TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-ST
Ngày: 15/3/2023
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Song Hà

2. Bà Lê Thị Thanh Trúc

- *Thư ký phiên toà*: Bà Lê Thanh Mai, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*: Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2020/TLST-DS ngày 11/12/2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-DS ngày 21/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1947;

Địa chỉ: số A, Quốc lộ C, Tổ A, Khóm A, Phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1982; địa chỉ: số A, Quốc lộ C, Tổ A, Khóm A, Phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị R, sinh năm 1963;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trung T1 - sinh năm 1961;

Cùng địa chỉ: số A, đường L, Tổ A, Khóm A, Phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị R là Luật sư Thái Quang T2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1942;

Địa chỉ: ấp B, xã H, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

3.2. Ông Trần Ngọc T3, sinh năm 1945,

Địa chỉ: số B, Quốc lộ C, Tổ I, Khóm M, Phường M, thành phố C, Đồng Tháp.

3.3. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1951;

3.4. Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1982;

3.5. Ông Trần Ngọc T4, sinh năm 1985;

3.6. Chị Trần Thị Ngọc T5, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: số A, Quốc lộ C, Tổ A, Khóm A, Phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

Đại diện hợp pháp của ông Trần Ngọc T3, bà Trần Thị Ngọc A, ông Trần Ngọc T4, bà Trần Thị Ngọc T5, bà Phạm Thị D là Trần Ngọc T, sinh năm 1982; địa chỉ: số A, Quốc lộ C, Tổ A, Khóm A, Phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

3.7. Ông Lê Trung T1, sinh năm **1960;**

3.8. Chị Lê Thị Hồng L1, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Số A, đường L, Tổ A, Khóm A, Phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của chị Hồng L1 là ông Lê Trung T1, sinh năm 1960.

3.9. Lê Thị Hồng T6, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Khóm D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của chị Hồng L1 là ông Lê Trung T1, sinh năm 1960.

3.10. Ủy ban nhân dân thành phố C.

Địa chỉ: đường C, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Phan Thành M – Chúc vụ: Chủ tịch.

3.11. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ.

Địa chỉ: số C, Quốc lộ C, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng H – Chức vụ: Phó Phòng thẩm tra xác minh đơn Văn phòng Đ2, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ.

(Ông T, ông T1 và Luật sư T2 có mặt tại phiên tòa; Đại diện hợp pháp của UBND thành phố C và đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Trần Ngọc L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T3, Trần Thị Ngọc A, Trần Ngọc T4, Trần Thị Ngọc T5, Phạm Thị D, là ông Trần Ngọc T trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp, hiện trạng là khu mộ, là một phần của phần đất của bà Nguyễn Thị C mà vào năm 1945, bà C đã hiến tặng cho ông Trần Văn T7 (trong xã hội gọi là ông Đạo N), là con ruột ông Trần Văn T8, bà Nguyễn Thị P và là bác ruột nguyên đơn Trần Ngọc L. Bà C cho đất ông T7 để xây dựng

Chùa M1; phần đất này có chiều ngang khoảng 30m tiếp giáp Sông C, chiều dài khoảng 1000m từ Sông C lên đến phần khu mộ như hiện nay.

Tháng giêng năm 1945 Chùa M1 được khởi công xây dựng trên một phần diện tích đất trên, phần còn lại là đất trống và để trồng cây, hoa màu xung quanh C1. Sau đó vào các năm 1948, 1953 và 1963 thì lần lượt bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T8 chết và được chôn cất trên đất này như hiện trạng của phần khu mộ hiện nay, có diện tích là 54,1m^2 (theo sơ đồ đo đạc). Khu mộ này do gia đình ông L (nguyên đơn) ban đầu xây dựng bằng cột bê tông khoan lỗ, sọt dây chì kẽm gai, đến năm 2015, gia đình ông L sửa chữa lại bằng hàng rào, bằng gạch, lưới B40, lót gạch; gia đình ông L xây dựng, quản lý từ đó cho đến nay có không ai ngăn cản hay tranh chấp.

Từ năm 1963 đến 1980, có một số hộ dân đến đây ở để trốn quân dịch và xin C1 được cất nhà trên đất ở như hiện nay.

Đối với phần đất của bà R (bị đơn) đang sử dụng liền kề với phần đất này và có nguồn gốc là của ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Huỳnh Thị N1 mà khoảng năm 1963, ông Đ, bà N1 từ Kênh C (nay là Khu Công nghiệp T) về đây ở theo Quy hoạch phân khu ấp chiến lược, sau đó mới bán lại cho gia đình bà R.

Về quan hệ huyết thống gia đình nguyên đơn, thì: ông Trần Văn T8, bà Nguyễn Thị P có 05 người con gồm:

1. Trần Văn T7: sinh năm 1904, chết năm 1954; đi tu và không có vợ con.

2. Trần Văn K: sinh năm 1907, chết năm 1976; đi tu và không có vợ con.

3. Trần Thị H1: sinh năm 1910, chết năm 1987; đi tu, không có chồng con.

4. Trần Văn Đ1: sinh năm 1913, chết năm 1947; đi tu và không có vợ con.

5. Trần Thiện T9: sinh năm 1916, chết năm 1989; có 03 người con là Trần Thị Ngọc A - sinh năm 1942, Trần Ngọc T3 - sinh năm 1945 và Trần Ngọc L (nguyên đơn).

Từ trước đến nay gia đình nguyên đơn (ông L) chưa ai kê khai, đăng ký quyền sử dụng phần đất này, đến năm 2020, UBND phường A1 để làm thủ tục xin đăng ký được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới được cán bộ địa chính thông báo là diện tích đất này đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị R, nằm trong diện tích 230,8 m^2 hiện nay là thuộc thửa đất số 3877, tờ bản đồ số 10.

Như vậy, việc kê khai và cấp quyền sử dụng đất lên phần đất khu mộ của gia

đình nguyên đơn nêu trên cho bà R là trái pháp luật. Khi bà R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình nguyên đơn không hay biết.

Do đó, nay ông Trần Ngọc L yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 230,8m^2 thuộc thửa đất số 3877, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại phường A, thành phố C đã cấp hộ bà Lê Thị R để cấp cho ông L diện tích phần khu mộ là 54,1m^2 (trong phạm vi các mốc 8-9-10-5-11-6-7-8 theo sơ đồ đo đạc ngày 14/3/2022 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Đối với sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá, ông thống nhất không có ý kiến.

2. Bị đơn bà Lê Thị R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung T1, chị Lê Thị Hồng L1, Lê Thị Hồng T6 (đại diện theo ủy quyền là ông Lê Trung T1) cùng trình bày:

Nguồn gốc đất: từ năm 1963, phần đất này là của ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Huỳnh Thị N1. Năm 1980, ông Đ, bà N1 cho bà R, khi đó đã có khu mộ: gồm 02 mộ đá và 01 mộ đất của Nguyễn Thị P, Nguyễn Thi C2, Trần Văn T8. Năm 1998, hộ bà R kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 1060m2 gồm thửa 1358, thửa 682 tại Phường A, thành phố C. Năm 2006, hộ bà R được cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ (giấy đỏ) diện tích 1008,8m2 thửa 55. Năm 2018, bà R làm thủ tục tách thửa 55, tờ bản đồ số 10 (thành 3 thửa: thửa 3875 diện tích 622,4m2; thửa 3876 diện tích 155,6m2; thửa 3877 diện tích 230,8m2 – diện tích thực tế 166,5m2 – là thửa có phần khu mộ).

Năm 2015, bên nguyên đơn làm mái che khu mộ như hiện nay, gia đình bà R không hay, khi biết bà R có trình báo đến Ban nhân dân khóm 1 và hòa giải thành ngày 06/5/2015: hai bên thống nhất giữ nguyên hiện trạng. Gia đình bà R, ông T1 đồng ý cho gia đình nguyên đơn giữ nguyên khu nhà mồ, chỉ cho sử dụng khu vực xung quanh chứ không đồng ý tách quyền sử dụng đất. Nếu bên nguyên đơn không tranh chấp thì gia đình bà R, ông T1 đồng ý giữ nguyên hiện trạng như hiện nay.

Việc nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận và công nhận quyền sử dụng đất thì gia đình bà R, ông T1 không đồng ý và cũng không đồng ý nhận giá trị đất nếu công nhận cho ông L.

Hộ khẩu hiện nay của hộ bà R gồm: bà R, ông T1, chị L1. Còn chị Hồng T6 thì đã có chồng và tách hộ khẩu theo chồng.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay bà R, ông T1 đang giữ không thế chấp, cầm cố.

Đối với sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 14/3/2022, bà R, ông T1 thống nhất không có ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà R thống nhất lời trình bày của bà R cũng như đại diện hợp pháp của bà R, đồng thời cho rằng diện tích đất tranh chấp là nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R được cấp và có nguồn gốc là do bà R nhận chuyển nhượng từ ông Đ, bà N1 nên đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- UBND thành phố C có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán có đảm bảo đúng quy định của pháp luật: thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, sắp xếp tư cách tham gia tố tụng của đương sự đúng quy định, thu thập đầy đủ chứng cứ cho việc giải quyết vụ án, thực hiện chưa đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; về Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa có đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm; đối với các đương sự, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc L; công nhận quyền sử dụng đất phần đất tranh chấp 54,1m^2 trong phạm vi các mốc 8-9-10-5-11-6-7-8 theo sơ đồ đo đạc ngày 14/3/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C cho ông Trần Ngọc L; hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà R đối với diện tích đất nói trên để cấp cho ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đại diện hợp pháp của UBND thành phố C và đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn Trần Ngọc L yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp diện tích đất tranh chấp 54,1m^2 thuộc một phần thửa 3877, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại phường A, thành phố C đã cấp hộ bà Lê Thị R đại diện hộ đứng tên

quyền sử dụng đất, đồng thời yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nói trên, ngoài ra, các đương sự không có tranh chấp yêu cầu gì khác, nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 166 Luật đất đai năm 2013 và không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của Trần Ngọc L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Diện tích đất tranh chấp 54,1m^2 (trong phạm vi các mốc 8-9-10-5-11-6-7-8 theo sơ đồ đo đạc ngày 14/3/2022 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C) có hiện trạng là khu mộ gồm 03 ngôi mộ của bà Nguyễn Thị P (chôn năm 1948), bà Nguyễn Thị C (chôn năm 1953) và ông Trần Văn T8 (chôn năm 1963). Ông T8 và bà P là ông bà nội của ông Trần Ngọc L, bà Trần Thị Ngọc A và ông Trần Ngọc T3, bà C là chủ đất cũ theo trình bày của nguyên đơn.

Phía ông L cho rằng nguồn gốc phần đất tranh chấp là của bà C từ trước năm 1945. Năm 1945, bà C cho ông Trần Văn T7 (trong xã hội gọi là ông Đạo N), là con ruột ông Trần Văn T8, bà Nguyễn Thị P và là bác ruột nguyên đơn Trần Ngọc L. Bà C cho đất ông T7 để xây dựng Chùa M1; phần đất này có chiều ngang khoảng 30m tiếp giáp Sông C, chiều dài khoảng 1.000m từ Sông C lên đến phần khu mộ như hiện nay. Tháng giêng năm 1945 Chùa M1 được khởi công xây dựng trên một phần diện tích đất trên, phần còn lại là đất trống và để trồng cây, hoa màu xung quanh C1 và vào các năm 1948, 1953 và 1963 thì lần lượt bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T8 chết và được chôn cất trên đất này như hiện trạng của phần khu mộ hiện nay. Khu mộ này do gia đình ông L xây dựng và sửa chữa lại nhiều lần để được như hiện nay, đồng thời gia đình ông L quản lý khu mộ từ đó cho đến nay. Lời trình bày này của phía ông L là có cơ sở và phù hợp thực tế vì được phía bà R thừa nhận rằng khi bà về sử dụng đất của bà thì đã có 03 ngôi mộ này trên đất như hiện nay. Mặt khác, những người làm chứng như bà Trần Thị H2 (sinh năm 1933), bà Nguyễn Thị D1 (sinh năm 1934), ông Lê Văn K1 (sinh năm 1948) cũng đều xác định các ông bà lần lượt về đây sinh sống từ các năm 1950, 1952 và 1955 và biết các ngôi mộ này như phía ông L trình bày, cũng như xác định nguồn gốc đất là của bà C hiến tặng cho ông T7 để xây Chùa M1, phần còn lại C1 sử dụng trồng hoa màu và chôn cất.

Bà R thì cho rằng nguồn gốc đất là của bà nhận quyền sử dụng đất từ ông ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Huỳnh Thị N1 vào năm 1980. Năm 1998, bà R kê khai và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 1.060m^2 gồm thửa 1358 và thửa 682. Năm 2006, hộ bà R cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ thành một thửa 55, diện tích 1.008,8m^2. Năm 2018, bà R làm thủ tục tách thửa 55 thành 3 thửa gồm thửa

3875 diện tích 622,4m^2, thửa 3876 diện tích 155,6m^2 và thửa 3877 diện tích 230,8m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 166,5m^2), là thửa đất có phần khu mộ.

Bà R cũng thừa nhận lúc nhận đất thì đã có khu mộ này, gồm 02 mộ đá và 01 mộ đất của Nguyễn Thị P, Nguyễn Thi C2, Trần Văn T8, nhưng bà R cho rằng khu mộ, tức diện tích đất tranh chấp là thuộc phần đất bà nhận từ ông Nguyễn Ngọc Đ và bà Huỳnh Thị N1 chứ không thuộc phần đất của ông T7, tức của Chùa M1 như phía ông L trình bày, tuy nhiên, bà R không có chứng cứ gì để chứng minh nội dung trên; phần diện tích khu mộ đã được gia đình ông L sử dụng liên tục và ổn định từ năm 1948 đến nay; mặt khác, khi bà kê khai và được cấp quyền sử dụng đất, là cấp lần đầu, vào ngày 24/12/1998 thì không có đo đạc đất thực tế, nên xác định bà R đã kê khai và được cấp quyền sử dụng bao trùm cả diện tích đất khu mộ 54,1m^2 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông L, nên việc cấp đất này là trái pháp luật đối với phần diện tích khu mộ 54,1m^2 này.

Xét thấy, tại phiên tòa, ông T1 đại diện hợp pháp của bà R có cung cấp Giấy xác nhận đề ngày 15/3/2023 của bà Nguyễn Thị H3 (sinh năm 1948; Địa chỉ: 6, Tổ A, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp), nội dung bà H3 xác định đất này có nguồn gốc là của cha bà là ông Nguyễn Văn B mua lại của ông Phùng S; bà C2 chỉ là người giữ đất cho ông Phùng Si c không phải đất của bà C2; vì vậy đất của Chùa B1 hiện nay có nguồn gốc là của cha bà hiến tặng. Tuy nhiên, nội dung xác nhận này của bà H3 không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như không được đại diện phía nguyên đơn thừa nhận; mặt khác, gia đình nguyên đơn bắt đầu xây các ngôi mộ tại vị trí diện tích đất tranh chấp từ năm 1945, nên lời trình bày của bà H3 là không có cơ sở để xem xét.

Như vậy, có căn cứ xác định phần diện tích đất tranh chấp nói trên là của bà C2 hiến tặng cho ông T7, nay ông T7 đã chết, hàng thừa kế của ông T7 chỉ là ông L, bà Ngọc A và ông T3, nên yêu cầu khởi kiện của ông L là có căn cứ để chấp nhận.

Xét thấy, ông Trần Ngọc L, bà Trần Thị Ngọc A và ông Trần Ngọc T3 đều thống nhất xác định nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Trần Văn T7 được bà C2 hiến tặng; ông T7 chết không có vợ con và hàng thừa kế thứ nhất, thứ hai đều không còn mà hiện chỉ còn hàng thừa kế thứ ba là các ông bà; tại phiên tòa hôm nay đại diện hợp pháp của ông L cung cấp văn bản có nội dung khước từ di sản thừa kế của bà Ngọc A và ông T3 trong trường hợp Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông L, mà thống nhất giao toàn quyền sử dụng cho ông L, xét thấy đây là sự tự nguyện của bà Ngọc A và ông T3, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R được cấp, thuộc thửa 3877, tờ bản đồ số 10, Hội đồng xét xử xét thấy: khi bà R kê khai cấp quyền sử dụng đất thì cơ quan Nhà nước không có tiến hành đo đạc thực tế, nên đã cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà R bao trù cả diện tích đất khu mộ trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình nguyên đơn, là trái pháp luật, nên cần thiết phải hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà R nói trên, để cấp lại cho ông L. Vì vậy, yêu cầu này của ông L cũng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét thấy, tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bà R có ý kiến là đồng ý vẫn cho phía ông L được tiếp tục sử dụng phần khu mộ này, không yêu cầu di dời nhưng quyền sử dụng đất thì vẫn do bà R đứng tên quyền sử dụng, tuy nhiên phía ông L không đồng ý do đó ý kiến và yêu cầu này của đại diện hợp pháp của bà R là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Xét trình bày của Luật sư phía bị đơn, cho rằng diện tích đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà R được cấp, có nguồn gốc là do bà R nhận chuyển nhượng từ ông Đ, bà N1 nên đề nghị bác yêu cầu của nguyên đơn, là không có căn cứ như Hội đồng xét xử đã nhận định trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Đối với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc L, công nhận cho ông L được tiếp tục sử dụng diện tích đất đang tranh chấp 54,1m^2 và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà R để cấp lại cho ông L là phù hợp như nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác: Các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do bà R là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 147, 157, 165, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều khoản 3 Điều 155, Điều 288 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 26, 100, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc L.

2. Ông Trần Ngọc L được tiếp tục sử dụng diện tích đất 54,1m^2 (hiện trạng khu mộ) thuộc một phần thửa số 3877, tờ bản đồ số 10 do bà Lê Thị R đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng, tọa lạc tại Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc 8-9-10-5-11-6-7-8 theo sơ đồ đo đạc ngày 14/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

3. Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01864, thửa 3877, tờ bản đồ số 10 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp cho hộ bà Lê Thị R ngày 14/11/2018, đối với diện tích đất tranh chấp 54,1m^2 nói trên, để cấp lại cho ông Trần Ngọc L.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Sơ đồ đo đạc ngày 14/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Ngọc L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị R được miễn án phí dân sự sơ thẩm (do thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí).

5. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản, đo đạc: Tổng cộng 3.450.000 đồng, bà Lê Thị R phải chịu toàn bộ.

Do ông Trần Ngọc L đã nộp và đã chi xong, nên buộc bà Lê Thị R phải nộp 3.450.000 đồng để trả lại cho ông Trần Ngọc L.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Riêng các đương sự vắng mặt thì được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KT và THAHS Tòa án ND tỉnh ĐT;
- Tòa án NDCC tại TP. HCM;
- Cục THADS tỉnh ĐT;
- Chi cục THADS TP Cao Lãnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy